

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021
Mẫu số: B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

				TỔNG HỢP	
	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.125.905.978.589	1.049.247.780.145
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.858.780.839	3.575.295.915
1.	Tiền	111		3.858.780.839	3.575.295.915
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83.740.000.000	21.700.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1a	83.740.000.000	21.700.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		772.796.556.242	811.662.704.379
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		616.401.572.515	717.566.717.289
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.595.288.373	9.369.255.056
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1b	1.919.615.028	2.419.615.028
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	141.897.518.968	96.229.586.191
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.017.438.642)	(13.922.469.186)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4	260.604.373.820	212.251.025.089
1.	Hàng tồn kho	141		260.604.373.820	212.251.025.089
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.906.267.688	58.754.762
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	86.212.857	58.754.762
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.927.181.785	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1.892.873.046	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.973.381.941	63.705.547.584
II.	Tài sản cố định	220		28.200.365.849	33.626.052.346
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	27.707.242.963	33.114.166.202
	Nguyên giá	222		135.944.483.735	142.342.034.776
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.237.240.772)	(109.227.868.574)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	493.122.886	511.886.144
	Nguyên giá	228		662.200.000	662.200.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.077.114)	(150.313.856)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.8	6.979.084.013	25.835.410.966
1.	Nguyên giá	231		204.626.971.103	204.626.971.103
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(197.647.887.090)	(178.791.560.137)
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		313.866.000	313.866.000
3.	Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253	V.2.2c	1.800.000.000	1.800.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.486.134.000)	(1.486.134.000)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16.480.066.079	3.930.218.272
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	15.583.587.185	2.950.447.939
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16a	896.478.894	979.770.333
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.177.879.360.530	1.112.953.327.729

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.168.312.796.626	1.105.077.945.869
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.168.187.781.376	1.104.102.297.924
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		264.605.087.043	334.066.635.825
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.212.980.839	83.412.991.820
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.11a	143.489.884	20.474.151.953
4.	Phải trả người lao động	314		8.362.947.490	19.089.497.631
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	139.175.248.336	150.010.245.334
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	1.434.581.475	2.412.302.508
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	80.395.967.758	63.430.160.943
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	478.328.597.992	430.603.831.351
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		528.880.559	602.480.559
II.	Nợ dài hạn	330		125.015.250	975.647.945
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	125.015.250	975.647.945
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.566.563.904	7.875.381.860
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	9.566.563.904	7.875.381.860
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.843.684.000	34.843.684.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3.186.169.620)	(3.186.169.620)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.826.168.646	21.826.168.646
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(163.917.119.122)	(165.608.301.167)
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	421a		(165.608.301.167)	(58.594.823.253)
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.691.182.045	(107.013.477.914)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.177.879.360.530	1.112.953.327.729

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Quốc Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lại Thị Lan

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thạch Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Mẫu số: B02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	TỔNG HỢP - QUÝ 4			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	93.848.733.542	147.730.681.963	209.881.535.293	749.165.745.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10 = 01 - 02)	10	V.20	93.848.733.542	147.730.681.963	209.881.535.293	749.165.745.290
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	(5.408.164.411)	227.311.900.878	172.487.923.386	812.219.965.695
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20=10-11)	20		99.256.897.953	(79.581.218.915)	37.393.611.907	(63.054.220.405)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	10.600.396.116	1.434.744.112	14.825.087.594	5.568.688.732
7. Chi phí tài chính	22	V.23	19.874.870.448	5.509.148.300	36.191.988.514	27.789.069.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.189.027.984	4.840.237.410	33.470.983.082	25.268.831.403
8. Chi phí bán hàng	24	V.28a	-	-	-	10.172.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28a	4.810.375.832	7.126.154.906	16.491.399.799	22.739.419.189
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		85.172.047.789	(90.781.778.009)	(464.688.812)	(108.024.192.963)
11. Thu nhập khác	31	V.24	25.326.785	50.708.324	5.447.653.627	1.528.312.770
12. Chi phí khác	32	V.25	373.282.601	338.882.131	2.398.377.882	452.099.741
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(347.955.816)	(288.173.807)	3.049.275.745	1.076.213.029
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		84.824.091.973	(91.069.951.816)	2.584.586.933	(106.947.979.934)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	(220.835.402)	65.497.980	810.113.449	65.497.980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27	-	-	83.291.439	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		85.044.927.375	(91.135.449.796)	1.691.182.045	(107.013.477.914)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		7.272	(7.793)	145	(9.150)

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Quốc Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lại Thị Lan

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thạch Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Mẫu số: B03a- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021**Phương pháp gián tiếp**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	TỔNG HỢP	
			Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.584.586.933	(106.947.979.934)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.910.178.201	13.814.345.435
- Các khoản dự phòng	03		94.969.457	(356.462.272)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.877.615.981)	(2.616.924.657)
- Chi phí lãi vay	06		33.470.983.082	25.268.831.403
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		43.183.101.692	(70.838.190.024)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		109.286.537.821	87.183.931.219
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.353.348.731)	193.528.892.896
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(65.085.973.126)	(55.738.335.207)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.660.597.341)	9.454.087.901
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.953.879.740)	(25.134.897.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.918.394.951)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(73.600.000)	(164.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.423.845.623	138.290.989.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.424.363.636	2.806.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84.640.000.000)	(21.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.100.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.250.509.024	1.101.970.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.865.127.340)	(15.791.211.487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121.822.493.271	332.757.376.102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.097.726.630)	(469.796.678.056)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.724.766.641	(137.039.301.954)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		283.484.924	(14.539.524.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.575.295.915	18.114.820.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.858.780.839	3.575.295.915

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Quốc Anh

Lại Thị Lan



Trần Thạch Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...
 - 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...
 - 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm
 - 5 - Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC: Không
 - 6 - Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng số 9 tại Ninh Bình
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng hạch toán doanh thu 1 lần theo thông tư 200/2014-TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: BCTC của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Easy Accounting 2.5 các năm cũ và hiện tại đang áp dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ),
Phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Năm 2014, đơn vị có điều chỉnh lại thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị, chi phí khấu hao được điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2014 đối với phần giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/01/2014.

Năm 2016, đơn vị tiếp tục điều chỉnh thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị theo khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2016.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại Lô đất HH2-2

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Theo quy định tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm :chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...; công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần từ 1 đến 3 năm tùy theo nhóm
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trước năm 2008, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH Ngày 30/09/2013, công ty kết chuyển số dư quỹ này về thu nhập khác theo quy định tại công văn số 180 ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Phát sinh chi trả tiền trợ cấp mất việc làm trong kỳ được hạch toán vào chi phí quản lý theo quy định tại công văn.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu; Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán nhà, đất nền và hạ tầng kỹ thuật, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Toà nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15,1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15,2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15,3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghị định 187/2004/ NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác: Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15,4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá vốn dịch vụ là: giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

TỔNG HỢP

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	123.553.779	73.360.889
- Tiền gửi ngân hàng	3.735.227.060	3.501.935.026
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng cộng	3.858.780.839	3.575.295.915

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	83.740.000.000	83.740.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.900.000.000	18.900.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000
- Các khoản đầu tư khác	64.840.000.000	64.840.000.000	0	0
c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.919.615.028	1.919.615.028	2.419.615.028	2.419.615.028
- Cho các đơn vị khác vay	1.919.615.028	1.919.615.028	2.419.615.028	2.419.615.028
Tổng cộng	85.659.615.028	85.659.615.028	24.119.615.028	24.119.615.028

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.800.000.000	1.486.134.000	1.800.000.000	1.486.134.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	550.000.000	236.134.000	550.000.000	236.134.000
- Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công ty bé tông xuân mai miền nam	1.800.000.000	1.486.134.000	1.800.000.000	1.486.134.000
Tổng cộng	1.800.000.000	1.486.134.000	1.800.000.000	313.866.000

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.860.000	0	4.860.000	0
- Phải thu về cổ phần hoá	38.500.570	0	38.500.570	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.497.680.868	0	866.473.310	0
- Phải thu người lao động	17.312.013.762	0	12.437.114.462	0
- Ký cược, ký quỹ	47.509.146.163	0	22.260.643.458	0
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	60.535.317.605	0	60.621.994.391	0
- Tam ứng				
- Phải thu khác				

Tổng cộng	141.897.518.968	0	96.229.586.191	0
b. Dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng cộng	0	0	0	0

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	157.285.926		215.974.229	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	260.447.087.894		211.678.397.428	
+ Xây lắp	153.307.513.772		142.772.896.798	
+ Bất động sản	106.887.998.142		68.905.500.630	
+ Dịch vụ, khác	251.575.980		-	
Tổng cộng	260.604.373.820	-	211.894.371.657	0

5. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết công trình chiếm từ 10% trên tổng XD CB)				

TỔNG HỢP

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	19.000.547.569	94.176.561.836	15.552.372.204	8.917.240.728	4.695.312.439	142.342.034.776
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		(1.198.173.874)	(5.169.377.167)	(30.000.000)		(6.397.551.041)
Giảm khác		-	-	-		-
Tại ngày cuối kỳ	19.000.547.569	92.978.387.962	10.382.995.037	8.887.240.728	4.695.312.439	135.944.483.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	11.680.699.283	70.062.086.693	14.769.315.259	8.719.353.895	3.996.413.444	109.227.868.574
Khấu hao trong năm	294.446.234	4.332.897.610	249.579.445	41.072.726	117.091.975	5.035.087.990
Thanh lý, nhượng bán		(1.193.834.350)	(4.801.881.442)	(30.000.000)		(6.025.715.792)
Giảm khác		-	-	-		-
Tại ngày cuối kỳ	11.975.145.517	73.201.149.953	10.217.013.262	8.730.426.621	4.113.505.419	108.237.240.772
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	7.319.848.286	24.114.475.143	783.056.945	197.886.833	698.898.995	33.114.166.202
- Tại ngày cuối kỳ	7.025.402.052	19.777.238.009	165.981.775	156.814.107	581.807.020	27.707.242.963

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:



7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	500.000.000	0	0	109.200.000	53.000.000	662.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	0	0	109.200.000	53.000.000	662.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	17.282.446	0	0	103.725.040	29.306.370	150.313.856
- Khấu hao trong kỳ	10.638.298	0	0	5.474.960	2.650.000	18.763.258
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	27.920.744	0	0	109.200.000	31.956.370	169.077.114
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	482.717.554	0	0	5.474.960	23.693.630	511.886.144
- Tại ngày cuối kỳ	472.079.256	0	0	0	21.043.630	493.122.886

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	QSD đất	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	0	0	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	0	0	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	0	0	129.766.001.073	49.025.559.064	178.791.560.137
- <i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	16.869.750.940	1.986.576.013	18.856.326.953
- <i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- <i>Giảm khác</i>	0	0	0	0	0
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	0	0	146.635.752.013	51.012.135.077	197.647.887.090
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	0	0	23.168.600.578	2.666.810.388	25.835.410.966
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	0	0	6.298.849.638	680.234.375	6.979.084.013

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9. Chi phí trả trước

	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
a. Ngân hạn					
- Chi phí CCDC	6.008.334	68.984.545	63.285.227		11.707.652
- Chi phí bảo hiểm	52.746.428	146.992.580	125.233.803	0	74.505.205
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0			0	0
Tổng cộng	58.754.762	215.977.125	188.519.030	0	86.212.857

0

	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
b. Dài hạn					
- Chi phí CCDC	2.495.411.709	52.818.181	2.250.171.547	0	298.058.343
- Chi phí vật liệu luân chuyển	0	0	0	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	363.563.888	0	212.692.279		150.871.609
- Chi phí lãi vay	0	0	0		0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	91.472.342	15.254.545.454	211.360.563		15.134.657.233
Tổng cộng	2.950.447.939	15.307.363.635	2.674.224.389	0	15.583.587.185

nh

10- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	478.328.597.992	478.328.597.992	240.584.493.271	192.859.726.630	430.603.831.351	430.603.831.351
- Vay ngân hàng:	221.546.597.992	221.546.597.992	121.822.493.271	166.499.726.630	266.223.831.351	266.223.831.351
BIDV - CN Hà Tây	105.707.605.380	105.707.605.380	94.234.847.917	113.223.687.262	124.696.444.725	124.696.444.725
Vietinbank - CN Thăng	43.927.166.569	43.927.166.569	27.587.645.354	45.628.813.506	61.968.334.721	61.968.334.721
BIDV - CN Cầu Giấy	71.911.826.043	71.911.826.043	0	7.647.225.862	79.559.051.905	79.559.051.905
- Vay đối tượng khác:	256.782.000.000	256.782.000.000	118.762.000.000	0	164.380.000.000	164.380.000.000
Tổng công ty CP Vinaconex	164.380.000.000	164.380.000.000	0	0	164.380.000.000	164.380.000.000
Vay các tổ chức khác	92.402.000.000	92.402.000.000	118.762.000.000		0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Vay đối tượng khác:	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	478.328.597.992	478.328.597.992	240.584.493.271	192.859.726.630	430.603.831.351	430.603.831.351

TỔNG HỢP

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	19.812.434.300	7.361.314.986	27.173.749.286	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.408.456	810.113.449	1.025.521.905	0
- Thuế thu nhập cá nhân	295.682.212	83.821.046	268.578.342	110.924.916
- Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác	150.626.985	2.765.321.143	2.883.383.160	32.564.968
Tổng cộng	20.474.151.953	11.020.570.624	31.351.232.693	143.489.884
- Thuế GTGT được khấu trừ	0			0
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0			0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.474.151.953			143.489.884

b. Phải thu	Đầu năm	Đã thu, bù trừ	Phải thu	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0	1.892.873.046	1.892.873.046
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		0	2.927.181.785	2.927.181.785
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	0	0
Tổng cộng	0	0	4.820.054.831	4.820.054.831

12. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	131.341.832.921	129.290.423.069
* Chi phí đất thương phẩm KĐT Chi Đông	75.211.018.348	73.286.497.549
* Trích trước chi phí hạ tầng KĐT Chi Đông	52.525.874.155	50.629.334.146
* Trích trước chi phí xây dựng KĐT Nghi Phú	2.934.541.353	4.704.192.309
* Trích trước tiền SD đất KĐT Nghi Phú	0	0
* Trích trước chi phí hạ tầng Khu nhà ở Ninh Bình	670.399.065	670.399.065
- Lãi vay	3.360.581.227	316.068.048
- Các khoản trích trước khác	4.472.834.188	20.403.754.217
Tổng cộng	139.175.248.336	150.010.245.334

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

13. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	6.365.140.440	6.156.878.356
- Phải trả về cổ phần hóa	34.580.000	34.580.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328.520.842	571.881.021
- Lãi vay phải trả	41.476.046.485	22.558.664.855
- Cổ tức phải trả	6.426.000	6.426.000
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công	2.784.686.963	5.789.468.890
- Đặt cọc mua DA KĐT Chi Đông	0	500.000.000

- Kinh phí bảo trì	4.651.669.043	4.531.194.568
- Các khoản phải trả phải nộp khác	24.748.897.985	23.281.067.253
Tổng cộng	80.395.967.758	63.430.160.943

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	125.015.250	975.647.945
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Tổng cộng	125.015.250	975.647.945

c. Số nợ đã quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

Lý do

14. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	1.434.581.475	2.412.302.508
+ <i>Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2</i>	1.434.581.475	2.412.302.508
Tổng cộng	1.434.581.475	2.412.302.508

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	0	0
+ <i>Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2</i>	0	0
Tổng cộng	0	0

15. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	896.478.894	979.770.333

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	896.478.894	979.770.333

TỔNG HỢP

17. **Vốn chủ sở hữu**
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Quỹ ĐTPT 4	LN chưa PP 5	Tổng cộng 6
Năm trước						
Số dư đầu năm	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(58.594.823.253)	114.888.859.773
LN trong kỳ					(107.013.477.914)	(107.013.477.914)
Trích quỹ KT PL					0	0
Chia cổ tức năm 2015					0	0
Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(165.608.301.167)	7.875.381.860
Năm Nay						
Số dư đầu năm	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(165.608.301.167)	7.875.381.859
LN trong kỳ					1.691.182.045	1.691.182.045
Trích quỹ KT PL					0	0
Chia cổ tức năm 2018					0	0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(163.917.119.122)	9.566.563.904

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của cổ đông Trần Mạnh Hiếu, Nguyễn Minh Quang	43.200.000.000	36,00%	43.200.000.000	36,00%
- Vốn góp của các cổ đông khác	76.800.000.000	64,00%	76.800.000.000	64,00%
Cộng	120.000.000.000		120.000.000.000	
			0	0
			304.800	304.800

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức và lợi nhuận đã trả bằng tiền		

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kết toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.000.000 cổ phiếu		
	Phổ thông	Ưu đãi	Tổng cộng
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	0	12.000.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	304.800	0	304.800
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.695.200	0	11.695.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND

g - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển	21.826.168.646	21.826.168.646
+ Quỹ dự phòng tài chính	0	0
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của DN.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của DN.

h - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

TỔNG HỢP**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:****18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	3.753.059.331	1.444.504.432
- Doanh thu bán thành phẩm	121.234.152.157	710.682.601.551
- Doanh thu bán SP Xây lắp	85.972.560.276	709.977.789.624
- Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT	35.261.591.881	704.811.927
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.894.323.805	37.038.639.307
Tổng cộng	209.881.535.293	749.165.745.290

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	0	0

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	124.987.211.488	712.127.105.983
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	84.894.323.805	37.038.639.307
Tổng cộng	209.881.535.293	749.165.745.290

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.745.139.377	1.444.504.432
- Giá vốn của thanh phẩm đã bán	137.893.081.513	789.506.029.629
<i>Giá vốn SP Xây lắp</i>	<i>112.128.259.249</i>	<i>789.044.359.911</i>
<i>Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT</i>	<i>25.764.822.264</i>	<i>461.669.718</i>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.849.702.496	21.269.431.634
Tổng cộng	172.487.923.386	812.219.965.695

0

Tuyên bố về khả năng so sánh số liệu thuyết minh giá vốn:

Không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng thay đổi ghi nhận chi phí theo thông tư 200:

22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.631.110.629	1.204.870.330
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	185.000	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.193.791.965	4.363.818.402
Tổng cộng	14.825.087.594	5.568.688.732

23. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	33.470.983.082	25.268.831.403
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.721.005.432	2.520.237.971
Tổng cộng	36.191.988.514	27.789.069.374

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ; CCDC	5.243.698.205	1.404.105.658

- Các khoản khác	203.955.422	124.207.112
Tổng cộng	5.447.653.627	1.528.312.770

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản bị phạt	1.535.081.104	104.840.484
- Các khoản khác	863.296.778	347.259.257
Tổng cộng	2.398.377.882	452.099.741

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	810.113.449	65.497.980
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	0	0
Tổng cộng	810.113.449	65.497.980

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	83.291.439	
Tổng cộng	83.291.439	0

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí bằng tiền khác	0	10.172.727
Tổng cộng	0	10.172.727

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	12.514.107.824	12.563.516.226
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	49.021.928	76.313.826
- Chi phí khấu hao TSCĐ	752.858.079	1.484.468.393
- Thuế phí và lệ phí	580.223.745	192.229.525
- Chi phí dự phòng	94.969.456	(348.962.272)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.322.599	5.742.701.554
- Chi phí bằng tiền khác	1.333.896.168	3.029.151.936
Tổng cộng	16.491.399.799	22.739.419.189

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	66.355.124.504	274.115.603.521
- Chi phí nhân công	38.611.673.978	135.874.170.703
- Chi phí khấu hao phân bổ	23.708.504.819	13.667.708.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.586.577.145	130.088.252.333
- Chi phí bằng tiền khác	7.162.724.489	41.772.886.718
Tổng cộng	252.424.604.935	595.518.622.206

TỔNG HỢP

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	95,59%	94,28%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	4,41%	5,72%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	99,19%	99,29%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	0,81%	0,71%
2. Khả năng thanh toán:			
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,01	1,01
2.2- Khả năng thanh t	Lần	0,96	0,95
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,02
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	415,74	65,30
3. Tỷ suất sinh lợi:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-70,88%	-2,64%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-71,84%	-2,64%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%	-6,98%	-1,43%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%	-7,08%	-1,43%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	-871,30%	-201,62%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ BCTC tổng hợp cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Xây dựng số 9.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Quốc Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lại Thị Lan

Lập ngày tháng năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thạch Tân